

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2025/DS-ST

Ngày 15-5-2025

V/v tranh chấp chia tài sản
chung trong hộ và chia di
sản thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Đ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị D2.
2. Bà Huỳnh Thị Tuyết M1.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hoài T1 – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng T2 – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 14/2022/TLST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST-DS ngày 27 tháng 3 năm 2025 và Thông báo về việc dời ngày xét xử sơ thẩm số 02/TB-TA ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh K giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ **Nguyễn Thị B** – Sinh năm: 1939 (chết ngày 06/02/2023 Theo Trích lục khai tử số 02/TLKT ngày 10/02/2023 của UBND xã Z).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B:
Bà Nguyễn Thị A – Sinh năm: 1958; nơi cư trú: Tổ 57, khu phố 11, phường H1, thành phố F, tỉnh K (Là con ruột của bà B, theo Văn bản thỏa thuận ngày

06/8/2024) (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông **Nguyễn Văn C** – Sinh năm: 1973; nơi cư trú: Thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K (vắng mặt lần thứ hai).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Nguyễn Văn D - Sinh năm: 1973 (vắng mặt lần thứ hai).

2. Bà Nguyễn Thị E - Sinh năm: 1967 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị G - Sinh năm: 1970 (có mặt).

4. Bà Hồ Thị H - Sinh năm: 1977 (vắng mặt lần thứ hai).

Đồng cư trú: Thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K.

5. Bà Nguyễn Thị L - Sinh năm: 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố Q1, phường E1, thành phố C1, tỉnh D1 (có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị A - Sinh năm: 1958; nơi cư trú: Tổ 57, khu phố 11, phường H1, thành phố F, tỉnh K (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 02 năm 2022 của cụ Nguyễn Thị B (chết năm 2023) và tại Văn bản thỏa thuận ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại Biên bản hòa giải ngày 22 tháng 8 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị A trình bày:

1. Vào năm 1997, mẹ của bà tên Nguyễn Thị B được Nhà nước cấp cho 07 thửa đất, trong đó 05 thửa đất nông nghiệp, 01 thửa đất ở và 01 thửa đất vườn. Thửa đất ở trên có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị B, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ Nguyễn Thị B, số vào sổ cấp GCN: 51/QSDD/E15, ngày 23 tháng 9 năm 1997, trong đó có thửa số 413, tờ bản đồ số 01 gia đình bà không có sử dụng nên chỉ còn lại 06 thửa đất, trong đó có thửa đất số 931, tờ bản đồ số 01, diện tích 200m² đất ở và 370m² đất vườn trên cùng thửa, nay là các thửa đất số 137, 138 và 139, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ Nguyễn Thị B, số vào sổ cấp GCN: CS06023, CS06025 và CS06024, ngày 28 tháng 10 năm 2021; và 04 thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 15, diện tích 813,2m² (đất chuyên trồng lúa nước), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ Nguyễn Thị B, số vào sổ cấp GCN: CS06026 ngày 28/10/2021; thửa đất số 811, tờ bản đồ số 15, diện tích 486,4m² (đất trồng lúa

nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ Nguyễn Thị B, sổ vào sổ cấp GCN: CS06027 ngày 28/10/2021; thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.046,9m² (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ Nguyễn Thị B, sổ vào sổ cấp GCN: CS06022 ngày 28/10/2021; thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17, diện tích 453,8m² (đất trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ Nguyễn Thị B, sổ vào sổ cấp GCN: CS06021 ngày 28/10/2021. Hiện nay thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15; thửa đất số 811, tờ bản đồ số 15 và thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17, ông Nguyễn Văn C đang quản lý, sử dụng. Riêng trên thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35 có một ngôi nhà của ông Nguyễn Văn C và Nguyễn Thị E, ngôi nhà của bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) cất trên một phần ở các thửa đất số 137, 138, 139. Riêng 200m² đất ở ở các thửa 137, 138, 139 trên là của mẹ bà là Nguyễn Thị B (chết năm 2023). Trước khi chết, mẹ bà có viết di chúc ngày 29 tháng 4 năm 2022, nội dung di chúc để lại 130m² đất ở trên cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật (130m² đất ở ở trên hai thửa số 138, 139, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K) và bà (Nguyễn Thị A) là người quản lý di chúc trên và tại buổi hòa giải ngày 22 tháng 8 năm 2024, bà (Nguyễn Thị A) và các em của bà gồm Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn D và em dâu là Hồ Thị H đã thống nhất. Riêng phần đất ở ở thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35 và đất trồng cây hàng năm khác cùng với đất nông nghiệp phần của mẹ bà không để lại di chúc, bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật, phần bà được nhận thừa kế của mẹ bà là Nguyễn Thị B, bà xin nhận và cho lại em bà là Nguyễn Thị E (SN: 1967) trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ mẹ bà là cụ Nguyễn Thị B có 04 (bốn) nhân khẩu gồm mẹ bà là Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn D. Hơn nữa mẹ bà là Nguyễn Thị B chỉ có 05 (năm) người con gồm: Bà (Nguyễn Thị A), Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị E (SN: 1967), Nguyễn Thị G và Nguyễn Văn D. Nay bà yêu cầu Tòa án chia di sản phần đất ở theo di chúc của mẹ bà vì đó là nguyện vọng của mẹ bà còn phần chưa có di chúc bà yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị A thống nhất giá trị 01m² đất ở có giá 1.500.000^d/m², 01m² đất vườn có giá 300.000^d/m² và thống nhất về giá như Hội đồng định giá tài sản định giá 01m² đất của thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.046,9m² (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K có giá Nhà nước 63.000^d/m² và giá thực tế gấp 4 lần; thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 15, diện tích

813,2m² (đất chuyên trồng lúa nước), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K có giá Nhà nước 63.000^d/m² và giá thực tế gấp 4 lần; thửa đất số 811, tờ bản đồ số 15, diện tích 486,4m² (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K có giá Nhà nước 63.000^d/m² và giá thực tế gấp 4 lần; thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17, diện tích 453,8m² (đất trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K có giá Nhà nước 65.000^d/m² và giá thực tế gấp 4 lần; riêng thửa đất số 413, tờ bản đồ số 01, diện tích 210m² (đất m) trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ mẹ bà (Nguyễn Thị B) nhưng thực tế từ trước đến nay hộ mẹ bà không quản lý sử dụng và đến nay cũng không biết ai sử dụng nên bà A không yêu cầu. Nay bà A yêu cầu: Giao thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15 và thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17 cho ông Nguyễn Văn C; giao thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 15 cho ông Nguyễn Văn D và giao thửa đất số 811, tờ bản đồ số 15 cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971), khi người nào nhận đất có giá trị cao hơn thì có nghĩa vụ thôi lại cho người nhận ít hơn theo quy định của pháp luật, phần bà được nhận từ chia di sản của mẹ bà thì bà xin nhận và cho lại em bà là Nguyễn Thị E (SN: 1967) trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật và phần tạm ứng án phí mẹ bà là cụ Nguyễn Thị B đã nộp, bà yêu cầu Tòa án giao số tiền trên cho em bà là bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) trọn quyền quyết định.

2. Bị đơn: Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Nguyễn Văn C vắng mặt. Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 04 tháng 5 năm 2022, tại biên bản hòa giải ngày 11 tháng 8 năm 2022 và ngày 22 tháng 8 năm 2024, ông Nguyễn Văn C trình bày về tài sản chung trong hộ, yêu cầu chia tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B, giá trị các thửa đất và di chúc của cụ Nguyễn Thị B giống như bà Nguyễn Thị A khai và ông C thống nhất di chúc của cụ Nguyễn Thị B là hợp pháp và yêu cầu Tòa án giao thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15 và thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17 cho ông Nguyễn Văn C và vợ là bà Hồ Thị H và ông Trung, bà Nguyệt đang quản lý, sử dụng; giao thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 15 cho ông Nguyễn Văn D, ông Rì đang quản lý, sử dụng; giao thửa đất số 811, tờ bản đồ số 15 cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) và giao một phần thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, trong đó có 70m² đất ở còn lại đất vườn, vì trên thửa đất trên ông có ngôi nhà xây dựng 70m² và phần đất trồng cây hàng năm khác ở thửa đất trên giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), khi người nào nhận nhiều hơn thì thôi lại người nhận ít hơn (các thửa đất đều tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị G trình bày: Về quan hệ gia đình, năm chết của những người trong gia đình, những tài sản chung trong hộ giống như bà Nguyễn Thị A khai là đúng. Nay bà A yêu cầu Tòa án chia di sản phần đất ở theo di chúc của mẹ bà còn phần chưa có di chúc bà A yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp

luật thì bà thống nhất và phần bà được nhận thừa kế phần tài sản của mẹ bà là Nguyễn Thị B, bà xin nhận và cho lại chị bà là Nguyễn Thị E (SN: 1967) trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật và phần tạm ứng án phí mẹ bà là cụ Nguyễn Thị B đã nộp, bà yêu cầu Tòa án giao số tiền trên cho chị bà là bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) trọn quyền quyết định.

3.2. Bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) trình bày: Về quan hệ gia đình, năm chết của những người trong gia đình, những tài sản chung trong hộ giống như bà Nguyễn Thị A khai là đúng và bà Nguyễn Thị E thống nhất hiện nay bà đã xây một ngôi nhà ở thửa đất số 138, 139 và một phần thửa đất số 137, tất cả các thửa đất trên đều thuộc tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K. Nay bà A yêu cầu Tòa án chia di sản phần đất ở theo di chúc của mẹ bà còn phần chưa có di chúc bà A yêu cầu Tòa án chia theo quy định của pháp luật thì bà thống nhất và phần bà được nhận thừa kế phần tài sản của mẹ bà là Nguyễn Thị B, bà xin nhận bằng hiện vật và phần các chị, em bà cho bà, bà xin nhận và phần tạm ứng án phí 300.000^d của mẹ bà là cụ Nguyễn Thị B đã nộp, nay bà Nguyễn Thị A và bà Nguyễn Thị G thống nhất giao cho bà thì bà xin nhận.

3.3. Ông Nguyễn Văn D trình bày: Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn D vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 3 năm 2022 và tại biên bản hòa giải ngày 11 tháng 8 năm 2022 và ngày 22 tháng 8 năm 2024, ông Nguyễn Văn D thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn C. Hiện nay ông D đang quản lý, sử dụng thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 15, ông xin nhận và giao thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15 và thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17 cho ông Nguyễn Văn C và vợ là bà Hồ Thị H và ông C, bà H đang quản lý, sử dụng; giao thửa đất số 811, tờ bản đồ số 15 cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1971) và thống nhất yêu cầu chia di sản của bà Nguyễn Thị A và thống nhất di chúc của cụ Nguyễn Thị B là hợp pháp, khi ông D nhận thửa đất nếu phần ông được nhận nhiều hơn thì ông có nghĩa vụ thối lại cho người nhận ít hơn và nếu phần ông nhận ít hơn thì người nhận nhiều hơn có nghĩa vụ thối lại giá trị cho ông (các thửa đất đều tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K).

3.4. Bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) trình bày bà thống nhất như lời trình bày của bà Nguyễn Thị A về thành viên trong hộ và giá trị đất của hộ, nay bà yêu cầu Tòa án giao cho bà một thửa đất trồng lúa nước để bà làm vì bà là người làm nông nghiệp, nếu phần bà được nhận nhiều hơn thì bà thối lại cho người nhận ít hơn, nếu bà nhận theo định suất của bà ít hơn thì người nhận nhiều hơn phải có nghĩa vụ thối lại cho bà.

3.5. Bà Hồ Thị H trình bày: Tại phiên tòa hôm nay, bà Hồ Thị H vắng mặt. Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại biên bản hòa giải ngày 11 tháng 8 năm 2022 và ngày 22 tháng 8 năm 2024, bà thống nhất như lời trình bày

của chồng bà là Nguyễn Văn C và yêu cầu nhận 70m² đất ở tờ thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K và trên thửa đất này bà và chồng bà đã xây dựng một ngôi nhà và xin nhận các thửa đất nông nghiệp như lời trình bày của ông Nguyễn Văn C, sau khi nhận nếu phần bà và ông C nhận nhiều hơn thì bà và ông C có nghĩa vụ thối lại cho người nhận ít hơn theo quy định của pháp luật.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

Bài phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X tại phiên tòa hôm nay đã nêu rõ trình tự thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của pháp luật:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo di chúc và theo quy định của pháp luật.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) ở thửa đất số 138, 139, tờ bản đồ số 35, diện tích hai thửa là 130m² đất ở), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

3. Giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) một phần thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích 147,3m² đất trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) cùng sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật với ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H.

4. Giao cho ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H một phần thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích 70m² đất ở và 222,7m² đất trồng cây hàng năm khác), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho ông C và bà H trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật chung với bà Nguyễn Thị E (SN: 1967).

5. Giao cho Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.046,9m² (đất trồng lúa nước còn lại) và thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17, diện tích 453,8m² (đất trồng cây hàng năm khác), đều tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho ông C và bà H trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

6. Giao cho ông Nguyễn Văn D thửa số 1064, tờ bản đồ số 15, diện tích 813,2m² (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho ông Nguyễn Văn D trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

7. Giao cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) thửa số 811, tờ bản đồ số 15, diện tích 486,4m² (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh

K cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

8. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H có nghĩa vụ thôi lại số tiền phân ông C đã nhận nhiều hơn cho ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị E (SN: 1971) và bà Nguyễn Thị L (SN: 1971).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), bà Nguyễn Thị L (SN: 1971), ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn C, bà Hồ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật.

Phần bà Nguyễn Thị G cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) nên buộc bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu phần án phí của bà Nguyễn Thị G.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Nguyễn Thị A và bà Nguyễn Thị G thống nhất yêu cầu giao số tiền 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà cụ Nguyễn Thị B đã nộp cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) và bà E thống nhất nhận nên Tòa án ghi nhận thỏa thuận này và giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967).

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 9.000.000^d; bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), bà Nguyễn Thị L (SN: 1971), ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu 1.500.000^d. Bà Nguyễn Thị A đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.000.000^d; ông Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.000.000^d; bà Hồ Thị H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.000.000^d; nay được khấu trừ và buộc bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C 500.000^d và trả cho bà Hồ Thị H 1.000.000^d; bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị A 1.500.000^d, nhưng phần tài sản bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị A tặng cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) nên bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị A.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Văn C, bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Văn D được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét

xử vắng mặt ông Nguyễn Văn C, bà Hồ Thị H và ông Nguyễn Văn D nhưng vẫn bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bà H và ông D.

[2] Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngày 10 tháng 02 năm 2022, cụ Nguyễn Thị B có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung trong hộ, đến ngày 06/02/2023 cụ Dừng chết, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “...thời hiệu để người yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...”, tính đến ngày 06/8/2024, bà Nguyễn Thị A nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ B để lại vẫn còn trong thời hạn quy định nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn; tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện X. Căn cứ các khoản 5, 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án, “tranh chấp về chia tài sản chung trong hộ” và “tranh chấp về chia di sản thừa kế theo di chúc và chia theo pháp luật” là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh K.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Bà Nguyễn Thị A yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị B là thửa đất số 931, tờ bản đồ số 01, nay là thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích 440m² (trong đó có 70m² và 370m² đất trồng cây hàng năm khác) (các bên thống nhất theo biên bản hòa giải ngày 15 tháng 4 năm 2022 và biên bản định giá tài sản ngày 06 tháng 9 năm 2022, giá 1m² đất ở là 1.500.000đ, 01m² đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở là 300.000đ/m²; 01m² đất trồng lúa nước là 252.000đ/m² (giá Nhà nước 63.000đ/m² x 4 = 252.000đ/m²); 01m² đất trồng cây hàng năm khác có giá 260.000đ/m² (giá Nhà nước 65.000đ/m² x 4 = 260.000đ/m²) cấp cho hộ cụ Nguyễn Thị B, trong đó 200m² đất ở có nguồn gốc của cụ Nguyễn Thị B. Căn cứ vào khoản a Điều 10 của Quyết định số 4034/QĐ-UB ngày 27/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh K “Đất vườn (sau khi trừ diện tích đất ở của mỗi vùng theo quy định của luật) đưa vào cân đối chung...”, tại biên bản xác minh ngày 22 tháng 4 năm 2025, Ủy ban nhân dân xã Z xác nhận 200m² đất ở là của cụ Nguyễn Thị B, còn thửa số 413, tờ bản đồ số 01, diện tích 210m² loại đất m, từ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Thị B năm 1997 cho đến nay hộ cụ B không quản lý sử dụng và các đương sự cũng không chứng minh được thửa đất đó hiện ai đang quản lý và vị trí ở đâu nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này các đương sự chứng minh được và có yêu cầu thì Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định pháp luật.

[3.1] Diện tích đất vườn, nay là đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng lúa 1 vụ thuộc quyền của hộ. Theo văn bản trả lời số 64/UBND-ĐC ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Z và biên bản xác minh ngày 22 tháng 4 năm

2025 tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Nguyễn Thị B gồm 04 (bốn) nhân khẩu: Cụ Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) và ông Nguyễn Văn D. Phần tài sản chung của cụ Nguyễn Thị B và ông C, bà L, ông D gồm: 370m² đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa với đất ở có giá 1m² là 300.000^d/m² (370m² x 300.000^d/m² = 111.000.000^d); 453,8m² đất trồng cây hàng năm khác ở thửa số 449, tờ bản đồ số 17 có giá 1m² là 260.000^d/m² (453,8m² x 260.000^d/m² = 117.988.000^d; thửa số 1152, tờ bản đồ số 15, diện tích 1046,9m² (đất trồng lúa nước còn lại) có giá 1m² là 252.000^d/m² (63.000^d/m² x 4 = 252.000^d/m²) (252.000^d/m² x 1046,9m² = 263.818.800^d; thửa số 1064, tờ bản đồ số 15, diện tích 813,2m² (đất trồng lúa nước còn lại) có giá 252.000^d/m² x 813,2m² = 204.926.400^d; thửa số 811, tờ bản đồ số 15, diện tích 486,4m² (đất trồng lúa nước còn lại) có giá 252.000^d/m² x 486,4m² = 122.572.800^d.

[3.2] Tổng tài sản chung trong hộ cụ Nguyễn Thị B là: 111.000.000^d + 117.988.000^d + 263.818.800^d + 204.926.400^d + 122.572.800^d = 820.306.000^d; phần của 01 (một) thành viên trong hộ là: 820.306.000^d : 4 = 205.076.500^d (hai trăm linh năm triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm đồng).

[3.3] Căn cứ vào nguồn gốc đất và quy định trên diện tích 200m² đất ở thuộc quyền sử dụng và sở hữu của chủ hộ cụ Nguyễn Thị B, trước khi cụ B chết có làm di chúc để lại 130m² đất ở các thửa 138, 139, tờ bản đồ 35 cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) được trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm cha, mẹ cụ B (chết khi bà Nguyễn Thị A còn nhỏ, chết trước cụ B), chồng cụ B là cha bà A (chết năm 1972 trước cụ B), nên hàng thừa kế của cụ B gồm các con cụ B là Nguyễn Thị A, Nguyễn Văn C, Nguyễn Thị G, Nguyễn Văn D và Nguyễn Thị E (SN: 1967). Tại phiên tòa hôm nay và tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 8 năm 2024, bà A, bà E (SN: 1967), ông D và bà G thống nhất yêu cầu Tòa án công nhận di chúc trên là hợp pháp, phù hợp với các Điều 630 và 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử ghi nhận yêu cầu này của các đương sự, 1m² đất ở có giá 1.500.000^d/m² nên 130m² (đất ở) x 1.500.000^d/m² = 195.000.000^d và còn lại 70m² (đất ở) x 1.500.000^d/m² = 105.000.000^d.

[3.4] Tổng tài sản quy ra bằng tiền của cụ Nguyễn Thị B là 105.000.000^d + 205.076.500^d = 310.076.500^d (ba trăm mười triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm đồng), phần tài sản này cụ B chết không để lại di chúc và cụ B cũng không thực hiện nghĩa vụ nào nên được chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ B theo quy định của pháp luật, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm 05 (năm) người con của cụ B là: Bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn D mỗi người được hưởng một

kỷ phần bằng nhau là $310.076.500^d : 5 = 62.015.300^d$ (sáu mươi hai triệu, không trăm mười lăm nghìn, ba trăm đồng).

[3.5] Xét yêu cầu nhận bằng hiện vật của các đương sự: Hiện nay các thửa đất các đương sự yêu cầu chia: Thửa đất số 931, tờ bản đồ số 01, diện tích $570m^2$ (trong đó có $200m^2$ đất ở, còn lại là đất vườn), nay là các thửa: 137, 138, 139, tờ bản đồ số 35, diện tích $570m^2$ (trong đó có $200m^2$ đất ở và $370m^2$ đất trồng cây hàng năm khác), riêng hai thửa đất số 138, 139, tờ bản đồ số 35, diện tích $130m^2$ đất ở trước khi chết ngày 29 tháng 4 năm 2022, cụ B đã làm di chúc để lại cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) là con ruột của cụ B và tại biên bản hòa giải ngày 22 tháng 8 năm 2024, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị B đã thống nhất và yêu cầu Tòa án công nhận di chúc trên là hợp pháp nên diện tích $130m^2$ đất ở trên giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), còn lại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích $440m^2$ (trong đó có $70m^2$ đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác), trên thửa đất có một ngôi nhà của ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H và một phần ngôi nhà của bà Nguyễn Thị E (SN: 1967); nhà ông C, bà H có diện tích xây dựng là $70m^2$; và phần nhà của bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) xây dựng trên 03 thửa đất 137, 138, 139, tờ bản đồ số 35 nên giao cho ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H $292,7m^2$ (trong đó có $70m^2$ đất ở và $222,7m^2$ đất trồng cây hàng năm khác) và phần đất đất trồng cây hàng năm khác còn lại là $147,3m^2$ giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) (vì phần đất này bà E đã xây dựng nhà) là phù hợp với thực tế sử dụng đất của ông C và bà E và theo quy định diện tích tối thiểu để tách thửa nên Hội đồng xét xử giao thửa số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích $440m^2$ (trong đó có $70m^2$ đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác) cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) và ông Nguyễn Văn C, bà Hồ Thị H cùng đồng sở hữu.

[3.6] Giao cho ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15, diện tích $1.046,9m^2$ (đất trồng lúa nước còn lại) có giá trị $263.818.800^d$ (hai trăm sáu mươi ba triệu, tám trăm mười tám nghìn, tám trăm đồng) và thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17, diện tích $453,8m^2$ (đất trồng cây hàng năm khác) có giá trị $117.988.000^d$, các thửa đất đều tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K. Tổng tài sản ông C được nhận là ($70m^2$ đất ở và $222,7m^2$ đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở có giá trị $70m^2 \times 1.500.000^d/m^2 + 222,7m^2 \times 300.000^d/m^2 = 171.810.000^d$): $171.810.000^d + 263.818.800^d + 117.988.000^d = 553.616.800^d$ (năm trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm mười sáu nghìn, tám trăm đồng), phần ông C được nhận từ thành viên trong hộ và phần thừa kế của cụ B là: $205.076.500^d + 62.015.300^d = 267.091.800^d$ (hai trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm chín mươi mốt nghìn, tám trăm đồng). Phần ông C và bà H nhận nhiều hơn phần được nhận nên ông C và bà H có nghĩa vụ thối lại người nhận ít hơn là: $553.616.800^d - 267.091.800^d = 286.525.000^d$ (hai trăm tám mươi sáu triệu, năm trăm hai mươi

lăm nghìn đồng).

[3.7] Giao cho ông Nguyễn Văn D thửa số 1064, tờ bản đồ số 15, diện tích $813,2\text{m}^2$ (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K có giá trị $204.926.400^d$ (hai trăm linh bốn triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng), phần ông D được nhận từ thành viên trong hộ và phần thừa kế của cụ B là: $205.076.500^d + 62.015.300^d = 267.091.800^d$ (hai trăm sáu mươi bảy triệu, không trăm chín mươi một nghìn, tám trăm đồng), phần ông Nguyễn Văn D được nhận ít hơn phần được nhận ở thành viên trong hộ nên được nhận của người khác thối lại là: $267.091.800^d - 204.926.400^d = 62.165.400^d$ (sáu mươi hai triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng).

[3.8] Giao cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) thửa số 811, tờ bản đồ số 15, diện tích $486,4\text{m}^2$ (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K có giá trị $252.000^d/\text{m}^2 \times 486,4\text{m}^2 = 122.572.800^d$, phần bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) được nhận ít hơn phần được nhận ở thành viên trong hộ nên được nhận của người khác thối lại là: $205.076.500^d - 122.572.800^d = 82.503.700^d$ (tám mươi hai triệu, năm trăm linh ba nghìn, bảy trăm đồng).

[3.9] Tổng tài sản bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) được nhận ở hai thửa 138, 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 130m^2 đất ở và $147,3\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K (1m^2 đất ở có giá $1.500.000^d/\text{m}^2$ và 1m^2 đất trồng cây hàng năm khác cùng thửa đất ở có giá $300.000^d/\text{m}^2$) có giá $130\text{m}^2 \times 1.500.000^d/\text{m}^2 + 147,3\text{m}^2 \times 300.000^d/\text{m}^2 = 195.000.000^d + 44.190.000^d = 239.190.000^d$ (hai trăm ba mươi chín triệu, một trăm chín mươi nghìn đồng). Phần bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) được nhận ở phần thừa kế của cụ B là $62.015.300^d$ và phần bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị G cho nên tổng cộng phần bà E được hưởng thừa kế (ngoài di chúc) là $62.015.300^d \times 3 = 186.045.900^d$, phần thừa kế bà E được nhận theo di chúc là $195.000.000^d$. Phần bà E được nhận ít hơn phần bà E nhận nên bà E được nhận từ người khác là: $(195.000.000^d + 186.045.900^d =)381.045.900^d - 239.190.000^d = 141.855.900^d$ (một trăm bốn mươi một triệu, tám trăm năm mươi lăm nghìn, chín trăm đồng).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật; bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), bà Nguyễn Thị L (SN: 1971), ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Phần bà Nguyễn Thị G cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) nên buộc bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu phần án phí của bà Nguyễn Thị G.

Cụ Nguyễn Thị B đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí

dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0011327 ngày 03/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh K, nay được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu và buộc bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu phần án phí dân sự sơ thẩm còn lại sung ngân sách Nhà nước theo quy định pháp luật.

[5] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 9.000.000^d; bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), bà Nguyễn Thị L (SN: 1971), ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu 1.500.000^d. Bà Nguyễn Thị A đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.000.000^d; ông Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.000.000^d; bà Hồ Thị H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.000.000^d; nay được khấu trừ và buộc bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C 500.000^d và trả cho bà Hồ Thị H 1.000.000^d; bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị A 1.500.000^d, nhưng phần tài sản bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị A tặng cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) nên bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản của bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị A.

[6] 07 (bảy) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35; thửa đất số 138, tờ bản đồ số 35; thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35; thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15; thửa đất số 811, tờ bản đồ số 15; thửa đất số 1064, tờ bản đồ số 15; đã được Nhà nước cấp cho hộ bà Nguyễn Thị B được lưu trong hồ sơ vụ án.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh K phát biểu quan điểm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5; các khoản 5, 9 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 165; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 218, 219, 459, 630, 643, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về việc chia tài sản chung trong hộ và chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo di chúc và theo quy định của pháp luật.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) ở thửa đất số 138, 139, tờ bản đồ số 35, diện tích hai thửa là 130m² đất ở, tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Giao cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) một phần thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích 147,3m² đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) cùng sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật với ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

4. Giao cho ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H một phần thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích 70m² đất ở và 222,7m² đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật chung với bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

5. Giao cho ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H thửa đất số 1152, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.046,9m² (đất trồng lúa nước còn lại) và thửa đất số 449, tờ bản đồ số 17, diện tích 453,8m² (đất trồng cây hàng năm khác), đều tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

6. Giao cho ông Nguyễn Văn D thửa số 1064, tờ bản đồ số 15, diện tích 813,2m² (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho ông Nguyễn Văn D trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

7. Giao cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) thửa số 811, tờ bản đồ số 15, diện tích 486,4m² (đất trồng lúa nước còn lại), tọa lạc tại thôn Q, xã Z, huyện X, tỉnh K cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

8. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H có nghĩa vụ thối lại cho ông Nguyễn Văn D số tiền: 62.165.000^d (sáu mươi hai triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

9. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H có nghĩa vụ thối lại cho bà

Nguyễn Thị L (SN: 1971) số tiền: 82.504.000^d (tám mươi hai triệu, năm trăm linh bốn nghìn đồng).

10. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H có nghĩa vụ thôi lại cho bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) số tiền: 141.856.000^d (một trăm bốn mươi một triệu, tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

11. Về án phí dân sự sơ thẩm:

11.1. Buộc bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu 15.952.000^d (mười lăm triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước, khấu trừ 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cụ Nguyễn Thị B đã nộp theo biên lai số 0011327 ngày 03/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh K và buộc bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu 15.652.000^d (mười lăm triệu, sáu trăm năm mươi hai nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước.

11.2. Buộc bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) phải chịu 10.254.000^d (mười triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước.

11.3. Buộc ông Nguyễn Văn D phải chịu 13.355.000^d (mười ba triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước.

11.4. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Hồ Thị H phải chịu 13.355.000^d (mười ba triệu, ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước.

12. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 9.000.000^d; bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), bà Nguyễn Thị L (SN: 1971), ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu 1.500.000^d. Bà Nguyễn Thị A đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 6.000.000^d; ông Nguyễn Văn C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 2.000.000^d; bà Hồ Thị H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.000.000^d; nay được khấu trừ và buộc bà Nguyễn Thị L (SN: 1971) phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 500.000^d và trả cho bà Hồ Thị H số tiền 1.000.000^d; bà Nguyễn Thị E (SN: 1967), ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị G mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 1.500.000^d, nhưng phần tài sản bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị A tặng cho bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) nên bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải chịu phần của bà Nguyễn Thị G và bà Nguyễn Thị A nên bà Nguyễn Thị E (SN: 1967) phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền 4.500.000^d.

13. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

13.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ

ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

13.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thời hạn là 15 ngày kể từ ngày niêm yết, tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh K;
- VKSND huyện X;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện X;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Cao Văn Đ